FireAnt

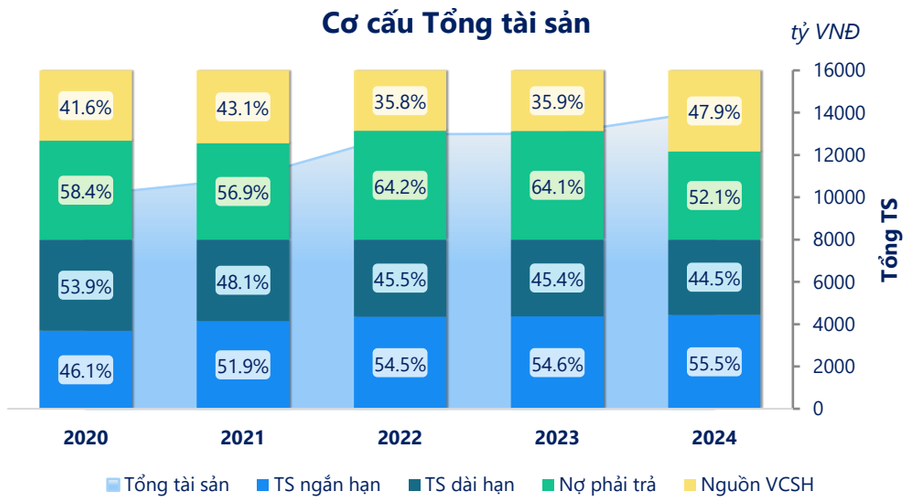
CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	27,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,659
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,378
SL cổ phiếu LH	334,669,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,773,940
% sở hữu nước ngoài	2.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	6,766
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,287
P/E	12.1
EPS	2,298

YTD	1T	3T	6T
DBC	5.9%	-4.6%	-8.9%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

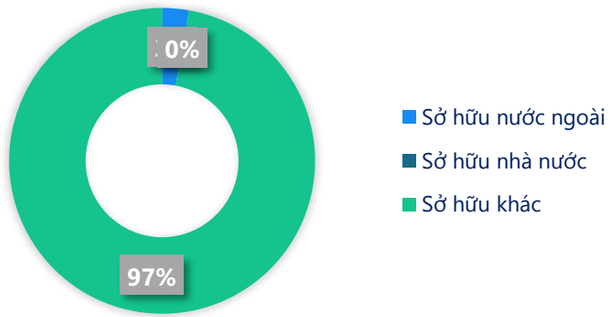
Cơ cấu Tổng tài sản



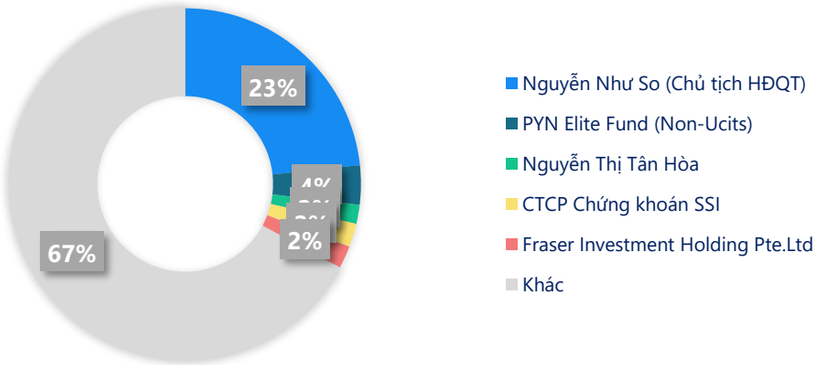
Tổng tài sản của **DBC** năm 2024 tăng trưởng **8.53%** so với năm trước, đạt **14,122** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.1% và 47.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



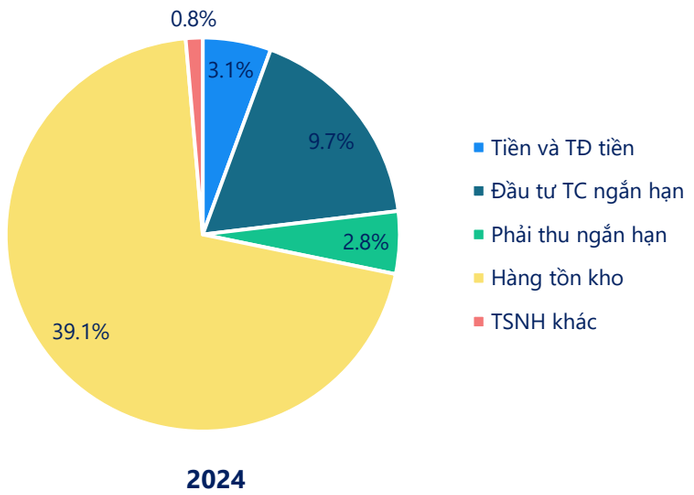
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.2%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.83% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Như So (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **23.3%**, lớn thứ 2 là PYN Elite Fund (Non-Ucits) nắm giữ 3.61% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Tân Hòa nắm giữ 1.75%.

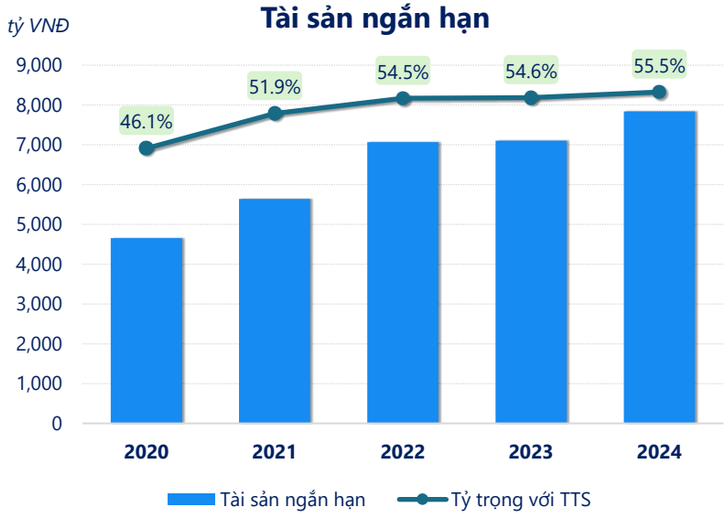
Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

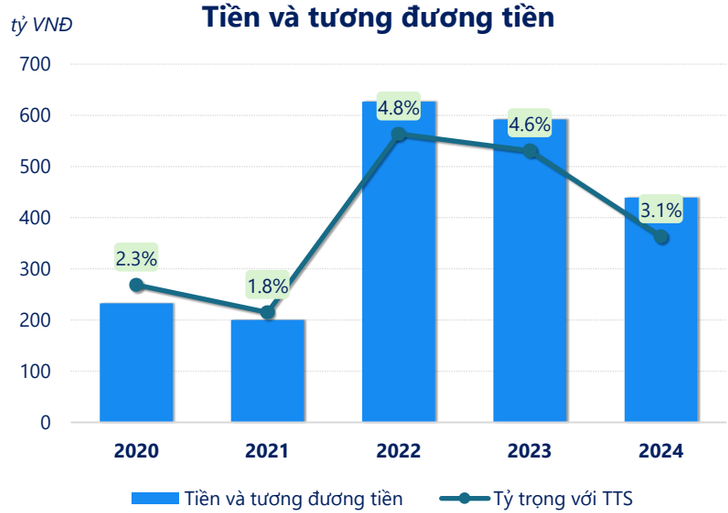
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



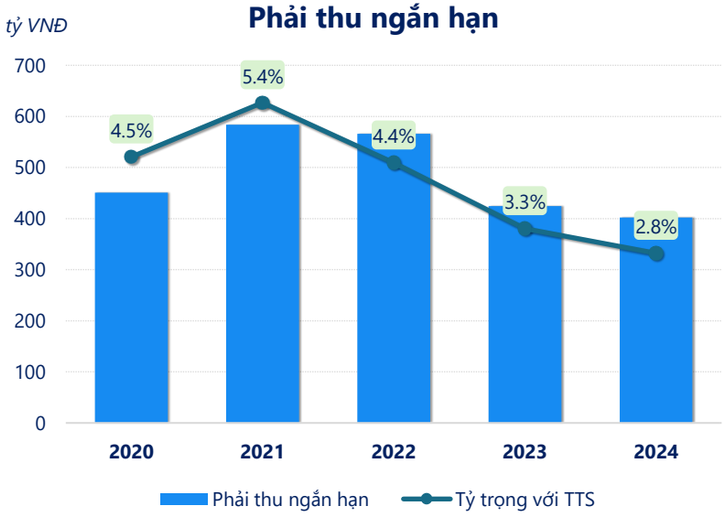
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DBC đạt **7,838** tỷ đồng, tăng trưởng **10.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.71% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

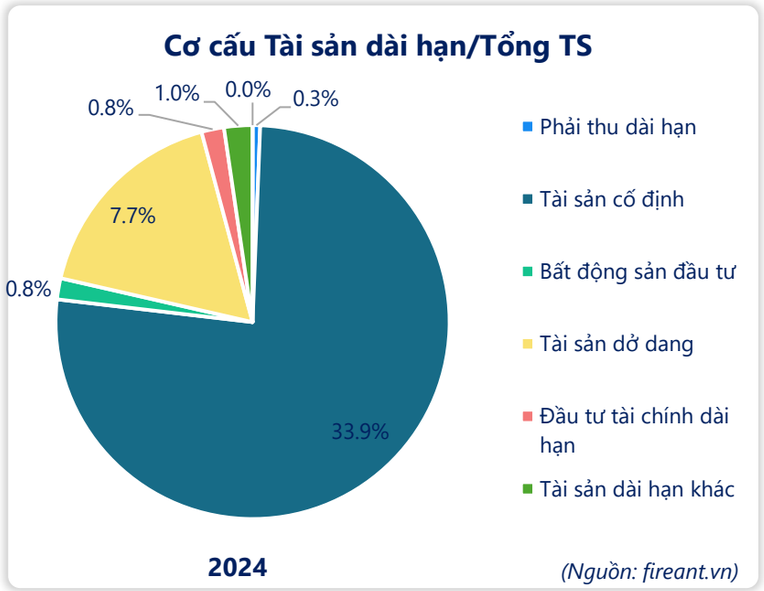
Phải thu ngắn hạn

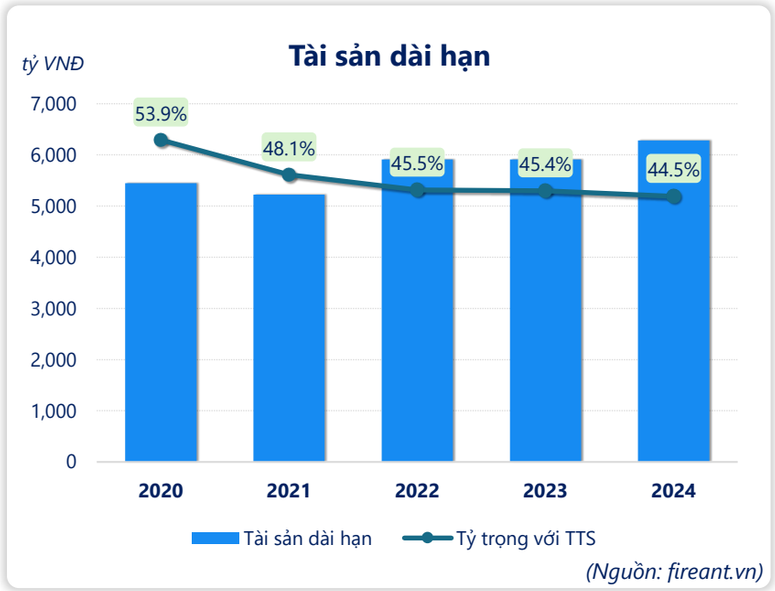


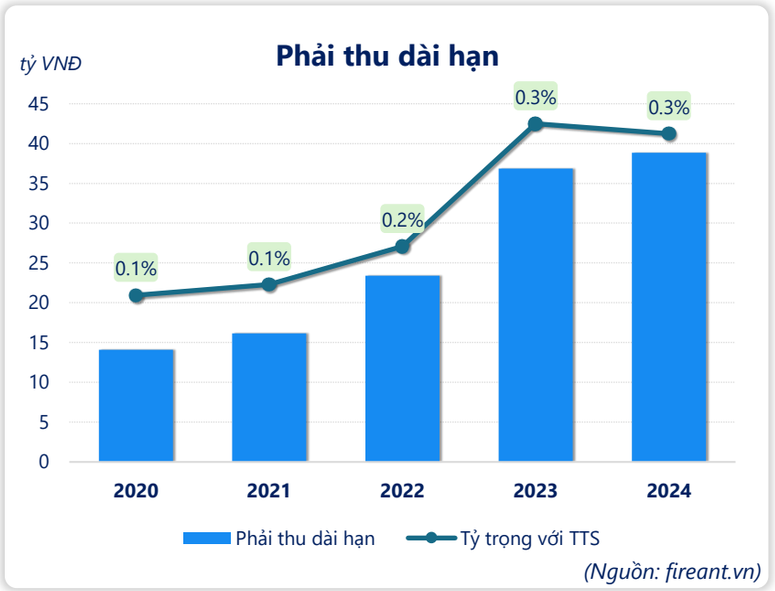
Hàng tồn kho



CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

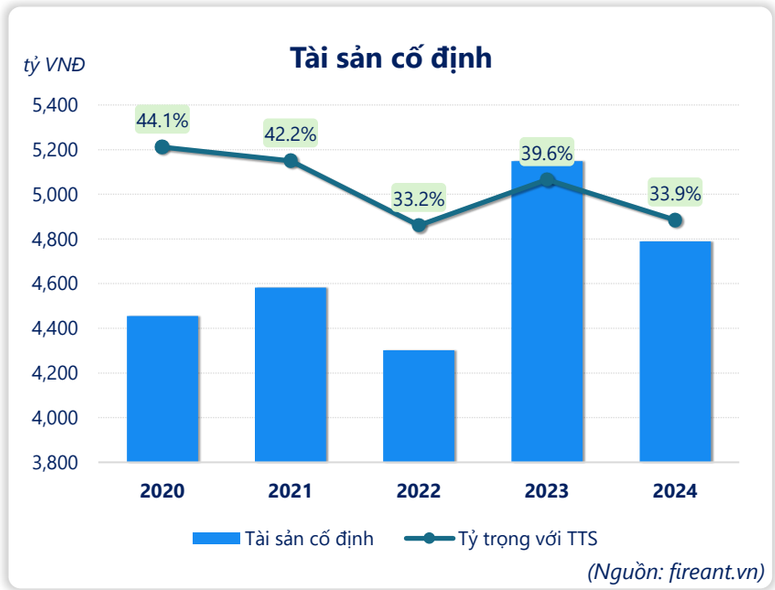


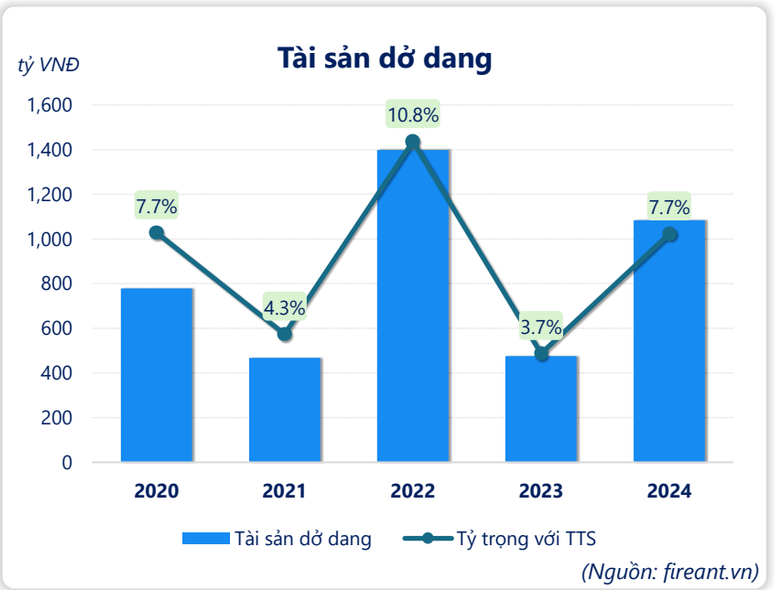




Tài sản dài hạn tăng trưởng **6.31%** so với năm trước và đạt **6,283** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **44.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 7.67%.

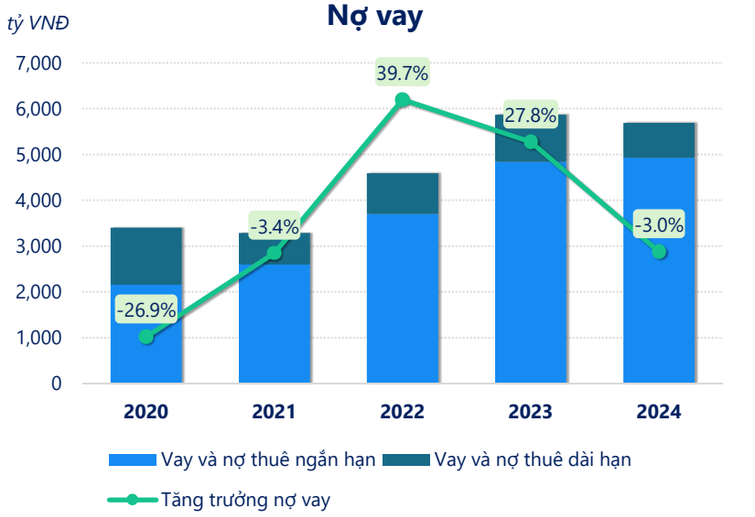
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



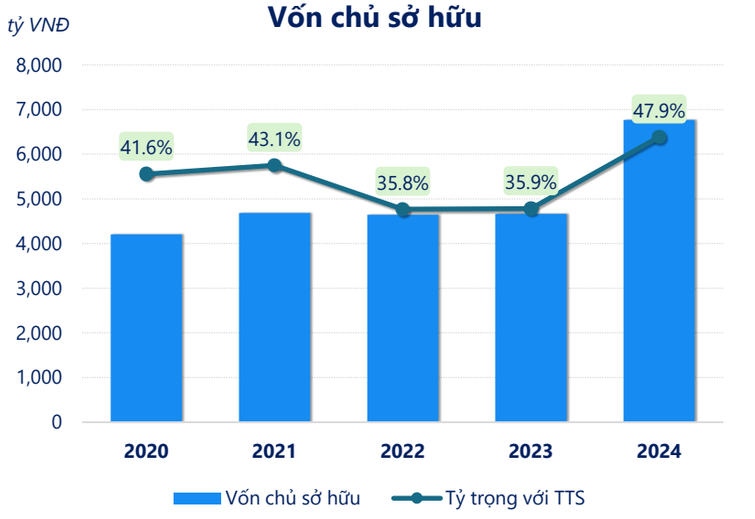


CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

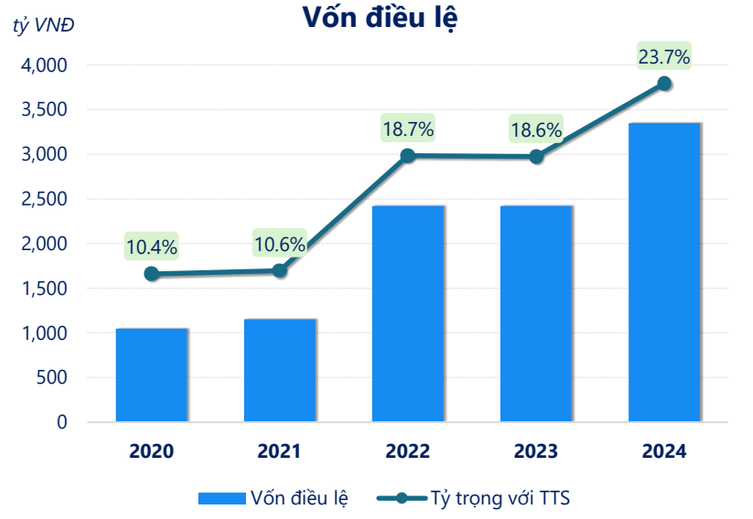
Nợ vay



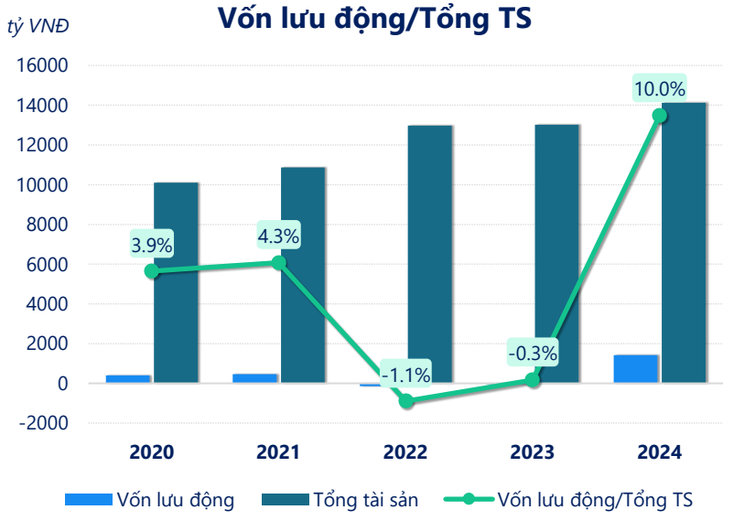
Vốn chủ sở hữu



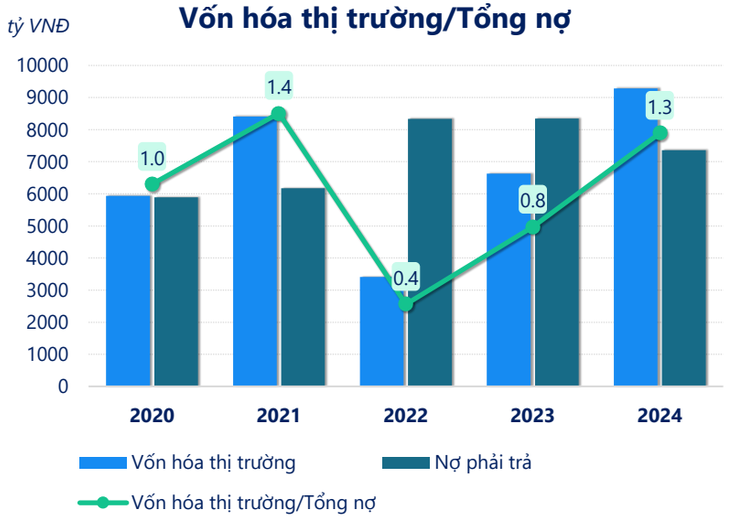
Vốn điều lệ



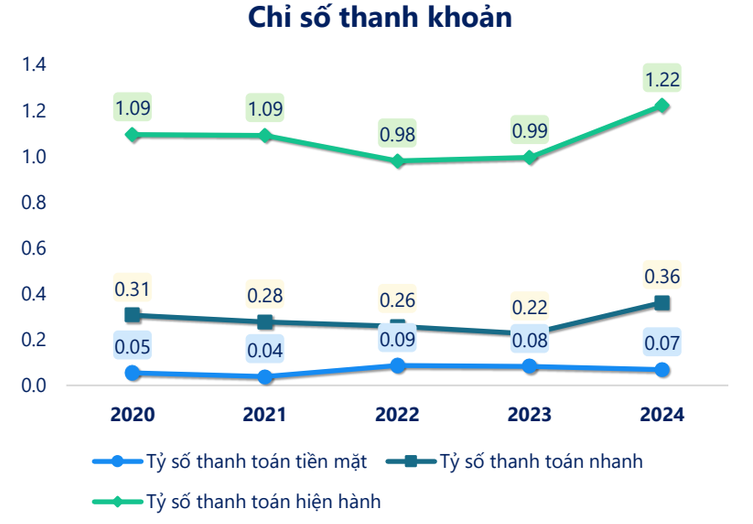
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**14,118**	**13,012**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	7,624	7,101	7.4%
Tiền và tương đương tiền	439	592	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,371	490	180%
Phải thu ngắn hạn	402	424	-5.2%
Hàng tồn kho	5,303	5,494	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	109	100	8.5%
Tài sản dài hạn	**6,494**	**5,910**	**9.9%**
Phải thu dài hạn	38.8	36.9	5.3%
Tài sản cố định	4,787	5,148	-7.0%
Bất động sản đầu tư	109	0	
Tài sản dở dang	1,296	476	172%
Đầu tư tài chính dài hạn	116	120	-2.9%
Tài sản dài hạn khác	**146**	**130**	**12.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,352	8,345	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**6,417**	**7,142**	**-10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,928	4,841	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	763	796	-4.1%
Nợ dài hạn	935	1,204	-22.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	764	1,026	-25.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,766**	**4,666**	**45.0%**
Vốn chủ sở hữu	**6,766**	**4,666**	**45.0%**
Vốn điều lệ	3,347	2,420	38.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**10,022**	**10,813**	**11,558**	**11,110**	**13,574**
Giá vốn hàng bán	7,464	8,960	10,598	9,996	11,640
Lợi nhuận gộp	**2,558**	**1,853**	**960**	**1,114**	**1,933**
Doanh thu HĐTC	29.9	25.0	28.8	35.8	39.2
Chi phí TC	320	199	201	281	275
Chi phí lãi vay	**307**	**182**	**180**	**262**	**264**
LN trong công ty LKLD	0.93	4.90	0.01	-2.77	-1.43
Chi phí bán hàng	380	405	403	432	469
Chi phí QLDN	339	344	344	356	392
LN thuần từ HĐKD	**1,549**	**934**	**40.9**	**77.7**	**836**
Lợi nhuận khác	4.61	45.5	38.1	20.0	18.5
LN trước thuế	**1,554**	**980**	**79.0**	**97.7**	**854**
Lợi nhuận sau thuế	**1,400**	**830**	**5.19**	**25.0**	**769**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,400**	**830**	**5.19**	**25.0**	**769**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,169	586	312	-967	1,126
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-584	-272	-818	-258	-1,714
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,518	-347	933	1,190	435
Tiền đầu kỳ	165	233	200	627	592
Lưu chuyển tiền thuần	**67.3**	**-32.5**	**427**	**-35.0**	**-153**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.02	0.04	0.09	-0.15
Tiền cuối kỳ	233	200	627	592	439

Powered by Infographic